

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 16-8-2023  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Chu Thị Vân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Ngọc.
2. Bà Hoàng Lệ Chi.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 291/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/7/2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Hoài L1, sinh năm: 1995; thường trú: Xóm R, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Chí T1, sinh năm: 1985; thường trú: Ấp Tr, xã Tr, huyện Ch, tỉnh Hậu Giang; tạm trú: Số 214/36A đường ĐT 743A, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 10/7/2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị Hoài L1 trình bày: Bà L1 và ông T1 quen nhau được khoảng hai năm, được sự đồng ý của gia đình vợ chồng tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 2013. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện Ch, tỉnh Hậu Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 19/2013, quyển số 01/2013 ngày 05/4/2013. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ đó đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn quá trầm trọng, hôn nhân không thể hàn gắn nên bà L1 yêu cầu ly hôn với ông T1. Đồng thời bà L1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Về con chung: Bà L1 xác định vợ chồng có 01 con chung tên Trần Phạm Minh T, sinh ngày 09/10/2013, hiện nay cháu T đang sống cùng ông T1. Sau khi ly hôn, bà L1 giao con chung cho ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà L1 không thực hiện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai nộp cho Tòa án, bị đơn ông Trần Chí T1 trình bày: Ông T1 và bà L1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện Ch, tỉnh Hậu Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 19/2013, quyển số 01/2013 ngày 05/4/2013. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân rất hạnh phúc, yêu thương nhau, cùng nhau làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tình cảm không còn, hôn nhân không hạnh phúc và không thể tiếp tục kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Mâu thuẫn quá trầm trọng, hôn nhân không thể hàn gắn nên ông T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L1. Tuy nhiên, do không sắp xếp được thời gian nên ông T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Về con chung: Ông T1 xác định vợ chồng có 01 con chung tên Trần Phạm Minh T, sinh ngày 09/10/2013, hiện nay cháu T đang sống cùng ông T1. Sau khi L1 hôn, ông T1 yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà L1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà L1 và ông T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trường Long A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 19/2013, quyển số 01/2013 ngày 05/4/2013 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà L1 xác định quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp. Vợ chồng đã L1 thân từ năm 2018 đến nay và yêu cầu được L1 hôn. Ông T1 thừa nhận vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp. Vợ chồng đã sống L1 thân không thể hàn gắn tình cảm nên đồng ý L1 hôn. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng cần phải thương yêu, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt, xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc. Bà L1 và ông T1 đều thừa nhận quan hệ hôn nhân của hai người có nhiều mâu thuẫn và hiện cả hai đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà L1 và ông T1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được. Bà L1 và ông T1 đồng ý ly hôn nhưng đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án phải đưa vụ án ra xét xử. Do đó, bà L1 yêu cầu L1 hôn với ông T1 là có căn cứ chấp nhận theo Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Bà L1 và ông T1 có 01 (một) con chung tên Trần Phạm Minh T, sinh ngày 09/10/2013, hiện nay cháu T đang sống cùng ông T1. Khi giải quyết L1 hôn cần xem xét đến sự phát triển của con chưa thành niên để quyết định việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Tiến chưa thành niên, trong bản tự khai nộp cho Tòa án cháu có nguyện vọng tiếp tục được sống cùng cha. Khi L1 hôn, ông T1 yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con và bà L1 đồng ý giao con cho ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, Tòa án giao cháu T cho ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T1 không yêu cầu bà L1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của ông T1 nên Tòa án ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà L1 và ông T1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà L1 phải chịu án phí L1 hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và các Điều 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Hoài L1 và ông Trần Chí T1 về việc ly hôn, nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Hoài L1 được L1 hôn với ông Trần Chí T1. (Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2013, quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện Ch, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 05/4/2013).

- Về con chung: Bà Phạm Thị Hoài L1 giao 01 (một) con chung tên Trần Phạm Minh T, sinh ngày 09/10/2013 cho ông Trần Chí T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Chí T1 về việc không yêu cầu bà Phạm Thị Hoài L1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau L1 hôn, bà L1 và ông T1 đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở ông, bà thực hiện quyền này. Trường hợp bà L1 lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc ông T1 nuôi

con thì ông có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Phạm Thị Hoài L1 và ông Trần Chí T1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Hoài L1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006700, ngày 18/7/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chu Thị Vân**